

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 243/2017/DS-PT
Ngày: 21/9/2017
V/v: “Tranh chấp di sản
thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cừa
Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn
Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 187/2017/TLPT-DS, ngày 22 tháng 8 năm 2017 về “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2017/DS-ST, ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 197/2017/QĐPT-DS ngày 24 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Anh T1, sinh năm 1964 (Có mặt)

Bà Võ Thị T2, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1951 (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Bạch Y, sinh năm 1954 (Có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1962 (Có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Nguyễn Chơn N, sinh năm 1952 (Vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm 1969

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T4 là bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 17/9/2014). (Có mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Mai X, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1960 (Từ chối tham gia tố tụng)

Địa chỉ cư trú: 6018 Minorsthouton 7708 USA

8. Ông Nguyễn Công K, sinh năm 1967

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K là bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 12/9/2017)

9. Ông Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1946 (chết ngày 09/7/1989)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N1 gồm:

9.1. Bà Nguyễn Thị Phước L1, sinh năm 1948

9.2. Bà Nguyễn Thị Thanh B, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

9.3. Bà Nguyễn Ngọc T5, sinh năm 1973

9.4. Ông Nguyễn Thanh T6, sinh năm 1980

9.5. Bà Nguyễn Thị Ngọc T7, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, bà Ngọc T5, ông Thanh T6, bà T7 là bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 19/6/2015). Có mặt

10. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1960 (Từ chối tham gia tố tụng)

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

11. Ông Đặng Văn T8, sinh năm 1938 (Từ chối tham gia tố tụng)

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Nguyễn Chí T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Chí T trình bày:

Cha ông là ông Nguyễn Văn B1 mất năm 2005. Mẹ ông là bà Nguyễn Thị B2, mất năm 1996. Ông B1 và bà B2 có tất cả 16 người con gồm:

1. Ông Nguyễn Ngọc N1 (chết năm 1989), ông N1 có vợ là bà Nguyễn Thị Phước L1, sinh năm 1948 và các con:

- Bà Nguyễn Thị Thanh B, sinh năm 1975

- Bà Nguyễn Ngọc T5, sinh năm 1973

- Ông Nguyễn Thanh T6, sinh năm 1980

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T7, sinh năm 1978

2. Bà Nguyễn Thị D2 (đã chết, không có con)

3. Bà Nguyễn Thị Bạch H (đã chết, không có con)

4. Bà Nguyễn Thị Bạch M (đã chết, không có con)

5. Bà Nguyễn Thị H1 (chết lúc nhỏ)

6. Ông Nguyễn Văn C (chết lúc nhỏ)

7. Bà Nguyễn Thị Kim L đang định cư ở nước ngoài

8. Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1958

9. Ông Nguyễn Anh T1, sinh năm 1964

10. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1951

11. Ông Nguyễn Chơn N, sinh năm 1952

12. Bà Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm 1969

13. Bà Nguyễn Thị Bạch Y, sinh năm 1954

14. Bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1962

15. Bà Nguyễn Thị Mai X, sinh năm 1963

16. Ông Nguyễn Công K, sinh năm 1967

Sau khi cha mẹ ông qua đời đã để lại phần tài sản gồm:

Một phần đất vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 4.775m², thuộc thửa 333, 334 tờ bản đồ số 4. Theo đo đạc thực tế năm 2009 diện tích có thay đổi thành 5.010,9m² thuộc thửa 205, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này do cha ông là ông Nguyễn Văn B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Một căn nhà diện tích theo hồ sơ địa chính khoảng 70,8m², theo đo đạc hiện trạng sử dụng diện tích là 64,8m², thuộc thửa 379, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Căn nhà và đất này do mẹ ông là bà Nguyễn Thị B2 mua của ông Nguyễn Văn D1, ông D1 mua từ ông Đặng Văn T8 vào năm 1996 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng do đất có tranh chấp.

Toàn bộ phần di sản này hiện tại do ông Nguyễn Anh T1 đang quản lý. Ngoài ra cha mẹ ông không còn để lại tài sản nào khác.

Vào ngày 15/8/2002, cha ông đã làm “tờ ủy nhiệm” giao cho ông quản lý toàn bộ phần đất có diện tích 5.000m^2 tại ấp H, xã T, huyện C nhưng ông không có yêu cầu nhận hết phần đất này mà chỉ nhận $\frac{1}{2}$, phần còn lại chia đều 10 phần cho anh em trong đó có một phần là của ông. Cụ thể như sau:

Phần đất theo đo đạc hiện trạng sử dụng có diện tích là $5.010,9\text{m}^2$ tại thửa 205, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, ông nhận $\frac{1}{2}$ phần đất diện tích là 2.505m^2 .

Phần hoa màu trên đất là do lúc cha ông còn sống đã trồng từ trước, vợ chồng ông T1 không có trồng thêm cây trồng gì nên phần đất chia cho ông, ông không bồi thường tiền hoa màu cho phía bị đơn.

Đối với phần căn nhà thờ trên phần đất ở ấp H, xã T hiện tại ông là người quản lý, thờ cúng ông bà nên ông yêu cầu được tiếp tục quản lý. Trên phần đất có một số phần mộ và ao hồ, nếu các anh em của ông ai nhận đúng phần nào thì người đó chịu.

Diện tích còn lại 2.505m^2 , phần này cắt 02m ở giữa phần đất làm lối đi chung diện tích khoảng 149m^2 và khoảng 50m^2 cũng để làm lối đi vào phần đất chung, đây cũng là lối đường mòn đã có từ trước. Phần còn lại chia đều theo quy định của pháp luật cho 10 phần gồm: Nguyễn Chí T, các con của ông Nguyễn Ngọc N1, Nguyễn Thị Thu T4, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị Bích D, Nguyễn Thị Bạch Y, Nguyễn Thị Mai X, Nguyễn Công K, Nguyễn Anh T1, Nguyễn Chơn N mỗi người được hưởng khoảng 235m^2 , phần ông được hưởng 01 phần cũng có diện tích khoảng 235m^2 .

Đối với phần đất ở ấp M, xã T (trên đất có căn nhà) theo đo đạc có diện tích là $64,8\text{m}^2$, thuộc thửa 379, tờ bản đồ số 9, ông yêu cầu chia đều thành 10 phần theo giá Hội đồng định giá huyện C đã định, ai quản lý căn nhà thì sẽ hoàn tiền lại cho các anh em.

Sau khi có kết quả đo đạc lại (năm 2016), tại đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 07/4/2017, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện. Ông yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất vườn (theo tờ ủy nhiệm năm 2002) ở ấp H, xã T với tổng diện tích là $5.023,7\text{m}^2$ theo họa đồ gồm các thửa 205-1 đến 205-10 chứ không đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ diện tích phần đất như trước đây.

Riêng đối với phần đất và căn nhà thờ ở ấp M, xã T (có diện tích $64,8\text{m}^2$) thì ông vẫn đồng ý chia đều cho các anh em theo giá mà Hội đồng định giá đã định lại vào ngày 13/01/2017. Nhà và đất này ông đồng ý cho vợ chồng ông T1 tiếp tục ở và quản lý, ông T1 phải hoàn lại giá trị cho các anh em còn lại. Còn số tiền trước đây ông T1 đã bỏ ra tu bổ căn nhà là 30.000.000 đồng, ông đồng ý khấu trừ số tiền

này vào giá trị phần đất và căn nhà, còn lại bao nhiêu thì sẽ chia đều giá trị cho các anh em.

Ngoài ra ông T không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Anh T1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị T2 trình bày:

Ông là em trai của ông T, ông thống nhất với lời trình bày của ông T về quan hệ gia đình và số tài sản mà cha mẹ để lại bao gồm:

Một phần đất vườn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 4.775m² thuộc thửa 333, 334 tờ bản đồ số 4. Theo đo đạc thực tế năm 2009 diện tích có thay đổi thành 5.010,9m² thuộc thửa 205, tờ bản đồ số 26, theo đo đạc năm 2016 có tổng diện tích 5.023,7m², thuộc thửa 205-1 đến thửa 205-10, đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này do cha ông là ông Nguyễn Văn B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên đất còn có một căn nhà thờ nhưng ông là người đã quản lý từ năm 2005 khi cha ông mất cho đến nay. Phần cây trồng trên đất có một số cây do ông trồng, một số cây do cha ông để lại, ông không nhớ cụ thể.

Một căn nhà theo hồ sơ địa chính diện tích khoảng 70,8m², theo đo đạc hiện trạng sử dụng diện tích là 64,8m² thuộc thửa 379, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần căn nhà và đất này do mẹ ông là bà Nguyễn Thị B2 mua của ông Nguyễn Văn D1. Năm 1996 bà B2 và vợ chồng ông cùng sinh sống trên phần nhà và đất này. Khi mẹ ông còn sống bà đã có ý định cho vợ chồng ông căn nhà này, ngày 14/7/1996 bà đã làm giấy tay cho ông nhưng chưa chứng thực thì mẹ ông bệnh đột ngột qua đời, vợ chồng ông tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất và căn nhà ở ấp M, xã T cho đến nay.

Vợ chồng ông là người quản lý, sử dụng hợp pháp phần căn nhà trên theo “Tờ ký thác nhà ở cho con” do mẹ ông ký cho vợ chồng ông và “Tờ chúc ngôn” ngày 10/10/1996 do cha ông lập cũng đã giao toàn bộ phần đất 05 công ở ấp H, xã T cho ông.

Nay ông yêu cầu tòa xem xét 02 tờ di chúc của cha mẹ để lại cho ông là tờ chúc ngôn và tờ ký thác nhà ở cho con, nếu di chúc hợp pháp thì ông yêu cầu được nhận tài sản của cha mẹ. Trường hợp di chúc không hợp pháp thì ông cũng đồng ý chia di sản theo pháp luật và chia đều cho các anh em cả 02 phần di sản trên. Đối với phần đất 05 công ở ấp H, xã T nếu chia theo pháp luật thì ông sẽ đồng ý nhận thửa 205-10 theo họa đồ đo đạc, ông đồng ý để ông T nhận phần có căn nhà thờ (thửa 205-1) và các anh em khác ông đồng ý mỗi người được nhận một phần theo kết quả đo đạc mà các anh em đã xác định. Còn cây trồng trên phần đất ở ấp H,

các cây trồng này do cha mẹ ông trồng, ông chỉ hưởng huê lợi nên ông không yêu cầu bồi hoàn về hoa màu và các cây trồng trên đất.

Riêng phần căn nhà ở ấp M, xã T trước đây là nhà lá, vợ chồng ông đã bỏ ra 30.000.000 đồng để tu bổ, ông có hơn 03 lần sửa chữa căn nhà và vào điện, vô nước. Phần đất và nhà ở ấp M nếu chia theo pháp luật thì ông đồng ý chia đều cho các anh em, ai quản lý thì hoàn tiền lại nhưng ông yêu cầu phải xem xét đến số tiền ông đã bỏ ra tu bổ căn nhà là 30.000.000 đồng. Ngoài ra ông không có ý kiến gì khác, ông xin được lưu cư trên căn nhà là 03 tháng. Về kết quả đo đạc và định giá ông đều thống nhất.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là:

Bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Bà là một trong những người con của bà Nguyễn Thị B2 và ông Nguyễn Văn B1. Cha mẹ bà có tất cả 16 người con, mẹ bà mất năm 1996, cha bà mất năm 2005 như lời trình bày của ông T là đúng. Bà cũng thống nhất như lời trình bày của ông T, ông T1 là tài sản cha mẹ để lại gồm một phần đất vườn khoảng 5 công và một phần đất có căn nhà khoảng 60m², hiện tại các tài sản này do ông T1 đang quản lý, sử dụng.

Ông T yêu cầu được hưởng phần đất 5 công theo “Tờ ủy nhiệm” ngày 15/8/2002 bà không đồng ý. Ông T1 yêu cầu được hưởng toàn bộ tài sản của cha mẹ bà theo “Tờ ký thác nhà ở cho con” ngày 14/7/1996 và “Tờ chúc ngôn” ngày 10/10/1996 bà cũng không đồng ý. Với lý do khi cha bà còn sống bà không nghe cha bà có ý định cho vợ chồng ông T1 toàn bộ tài sản đến khi cha bà mất bà mới biết có di chúc. Đối với “Tờ ủy nhiệm” của ông T bà cũng không đồng ý vì vào năm 2002 cha bà đã 75 tuổi cũng đã già yếu và hay bệnh già tinh thần không còn minh mẫn. Lúc còn sống cha bà cũng hay làm tờ cho đất cho những người con đến thăm ông, bản thân bà cũng được ông cho toàn bộ tài sản vào năm 1982.

Bà T3 yêu cầu được hưởng một phần thừa kế trong khối tài sản do cha mẹ để lại, cụ thể:

Đối với phần đất ở ấp H, xã T theo đo đạc vào năm 2016 có tổng diện tích 5.023,7 m², bà yêu cầu chia làm 10 phần, bà được hưởng 01 phần theo họa đồ đo đạc là thửa 205-8, bà đồng ý cho ông T được quản lý căn nhà thờ và phần đất thuộc thửa 205-1. Đây là ý chí tự nguyện của các anh em lúc đo đạc, các anh em khác thì được hưởng phần đất theo vị trí đã chỉ tại họa đồ đo đạc, các ngôi mộ thuộc phần đất của ai thì người đó quản lý. Còn các cây trồng trên đất thì trước đây do cha mẹ bà trồng và trừ khi hưởng phần đất này đến nay vợ chồng ông T1 chỉ hưởng huê lợi không có trồng trọt hay tu bổ gì thêm nên bà cũng không đồng ý bồi hoàn lại cho

ông T1. Sở dĩ bà yêu cầu được nhận đất mà không nhận tiền vì bà muốn anh em bà ai cũng có phần đất kỷ niệm của cha mẹ để lại.

Đối với phần đất và căn nhà có diện tích theo đo đạc 64,8m² mà vợ chồng ông T1 đang ở ấp M, xã T bà yêu cầu chia theo qui định của pháp luật. Ai nhận căn nhà thì hoàn tiền lại cho các anh em, bà đồng ý trừ số tiền 30.000.000 đồng mà vợ chồng ông T1 đã tu bổ căn nhà, giá trị còn lại của nhà và đất theo định giá sẽ chia đều cho các anh em.

Bà Nguyễn Thị Bích D đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thu T4, bà Nguyễn Thị Phước L1, bà Nguyễn Ngọc T5, ông Nguyễn Thanh T6, bà Nguyễn Thị Ngọc T7 trình bày:

Bà cũng là một trong những người con của bà B2 và ông B1, bà được bà Nguyễn Thị Thu T4 và vợ con của ông Nguyễn Ngọc N1 ủy quyền. Bà cũng thống nhất với lời trình bày của bà T3 là phần tài sản nên chia đều thành 10 phần vì theo bà không có tờ di chúc nào cha bà lập mà các anh chị em bà biết hết. Khi tranh chấp xảy ra mỗi người có một tờ di chúc bà không chấp nhận tờ di chúc nào là đúng pháp luật vì khi còn sống cha bà không có nói với người con nào trong gia đình điều này. Một lý do nữa vào thời điểm năm 2002 cha bà bệnh nhiều, tinh thần không còn minh mẫn nên việc cho đất ông T chắc chắn không là ý chí của cha bà.

Bà D yêu cầu giống như yêu cầu của bà T3 là phần đất ở ấp H chia cho 10 anh em theo họa đồ đo đạc, bà đồng ý để ông T quản lý căn nhà thờ nên đồng ý chia cho ông T phần đất thuộc thửa 205-1, phần của bà sẽ nhận thửa 205-7, bà T4 sẽ nhận thửa 205-6, các con ông N1 sẽ nhận thửa 205-5, phần nào có mộ thì tự người đó quản lý. Đối với phần đất và căn nhà ở ấp M, bà cũng đồng ý trừ đi 30.000.000 đồng mà ông T1 đã tu bổ, giá trị còn lại bao nhiêu sẽ chia đều cho các anh em, ai quản lý thì người đó sẽ hoàn tiền lại.

Bà Nguyễn Thị Bạch Y trình bày:

Bà cũng là một trong những người con của ông B1, bà B2. Khi còn sống mẹ bà đã cho vợ chồng ông T1 phần đất và căn nhà ở ấp M, phần vườn 5 công và căn nhà thờ ở ấp H cũng đã cho vợ chồng ông T1 canh tác cúng giỗ hàng năm. Nếu các di sản của cha mẹ để lại chia theo pháp luật thì đối với phần đất ở ấp H, xã T bà yêu cầu được nhận thửa 205-9, bà cũng đồng ý để ông T được quản lý phần có căn nhà thờ thuộc thửa 205-1. Đối với phần đất và căn nhà ở ấp M thì bà cũng đồng ý trừ đi 30.000.000 đồng mà ông T1 đã tu bổ căn nhà, giá trị còn lại bao nhiêu sẽ chia đều cho các anh em, ai quản lý thì người đó sẽ hoàn tiền lại. Bà không có yêu cầu gì khác.

Bà Nguyễn Thị Mai X trình bày:

Bà cũng là một trong những người con của ông B1, bà B2. Khi cha mẹ bà còn sống có tạo lập được số tài sản chung gồm 01 phần đất 5.000m² tại ấp H, xã T và 01 căn nhà khoảng 60m² tại ấp M, xã T. Bà yêu cầu tòa án giải quyết chia đều số di sản mà cha mẹ bà để lại cho các người con, bà nhận 1 phần. Nếu chia theo pháp luật thì phần đất ở ấp H, xã T bà yêu cầu được nhận thừa 205-4, bà cũng đồng ý để ông T được nhận thừa 205-1 là phần đất có căn nhà thờ. Còn phần đất và văn nhà ở ấp M, bà đồng ý khấu trừ đi số tiền 30.000.000 đồng mà ông T1 đã tu bổ, sửa chữa căn nhà, giá trị còn lại sẽ chia đều cho các anh em. Bà bận công việc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt bà.

Ông Nguyễn Chơn N trình bày:

Ông cũng là một trong những người con của ông B1, bà B2. Khi cha ông còn sống đã lập rất nhiều di chúc nhưng theo quan điểm của ông cho rằng các di chúc không có giá trị vì cha ông có tiền sử bị bệnh tâm thần vào năm 1982. Nếu có tờ di chúc nào hợp lệ thì thực hiện theo di chúc đó. Nếu di chúc không hợp lệ thì yêu cầu Tòa án chia theo luật, nếu chia theo luật thì phần đất chia cho ông tại thừa 205-3 ông sẽ cho em trai ông là ông Nguyễn Công K, ông đồng ý để ông T quản lý căn nhà thờ và được nhận thừa 205-1. Đối với phần đất ở ấp M, xã T ông cũng đồng ý khấu trừ đi 30.000.000 đồng tiền ông T1 tu bổ, phần giá trị còn lại nếu ông T1 được quản lý căn nhà thì ông T1 hoàn lại cho các anh em. Do ông bận công việc nên ông yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt ông.

Ông Nguyễn Công K trình bày:

Ông cũng là một trong những người con của ông B1, bà B2. Việc tranh chấp di sản thừa kế của cha mẹ ông để lại giữa ông T, ông T1 thì ông không có ý kiến gì. Ông chỉ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu có chia phần thừa kế của ông thì đối với phần đất ở ấp H, xã T ông sẽ nhận thừa 205-2 và đồng ý nhận thừa 205-3 mà ông N cho ông, ông cũng đồng ý để ông T quản lý căn nhà thờ và được nhận thừa 205-1. Đối với phần đất ở ấp M, xã T thì ông đồng ý chia đều cho các anh em, ai quản lý thì hoàn giá trị lại, nếu ông T1 được quản lý căn nhà thì ông cũng đồng ý khấu trừ lại số tiền 30.000.000 đồng mà ông T1 đã sửa chữa, tu bổ căn nhà. Do bận công việc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt ông. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Kết quả đo đạc, định giá các đương sự đồng ý kết quả đo đạc lại phần đất ở ấp H, xã T (họa đồ đo đạc ngày 02/12/2016), riêng phần đất ở ấp M thì các đương sự thống nhất không cần đo đạc lại. Các đương sự đồng ý kết quả định giá lại (biên bản định giá ngày 13/01/2017). Về chi phí tố tụng nguyên đơn yêu cầu giải quyết theo quy định.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Áp dụng các Điều 633, 634, 642, 674, 676, 677 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 623, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh về án phí, lệ phí của tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Chí T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Chơn N, bà Nguyễn Thị Bích D, bà Nguyễn Thị Mai X, ông Nguyễn Công K, bà Nguyễn Thị Thu T4, bà Nguyễn Thị Bạch Y, và các con ông Nguyễn Ngọc N1 (Nguyễn Thị Thanh B, Nguyễn Ngọc T5, Nguyễn Thanh T6, Nguyễn Thị Ngọc T7) về việc yêu cầu được hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Cụ thể:

- Ông Nguyễn Chí T được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 1.164,5m² thuộc thửa 205-1, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng, mộ) trên thửa đất.

Đối với căn nhà thờ trên phần đất thửa 205-1 (căn nhà chiếm diện tích 122,1m²), ông T chỉ được quyền quản lý, nhang khói, thờ cúng ông bà, không được quyền chuyển nhượng hoặc tự định đoạt về căn nhà khi không có sự đồng ý của các anh em.

- Ông Nguyễn Anh T1 được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 530,5m² thuộc thửa 205-10, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng, mộ) trên thửa đất.

- Ông Nguyễn Công K được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 428,2m² thuộc thửa 205-2, tờ bản đồ 26 và phần đất có diện tích 428,9m², thuộc thửa 205-3, tờ bản đồ 26, cùng tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng) trên 02 thửa đất này.

- Bà Nguyễn Thị Mai X được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 428,5m² thuộc thửa 205-4, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng) trên thửa đất.

- Bà Nguyễn Thị Bạch Y được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 408,9m² thuộc thửa 205-9, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng, mộ) trên thửa đất.

- Bà Nguyễn Thị T3 được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 403,1m² thuộc thửa 205-8, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng) trên thửa đất.

- Bà Nguyễn Thị Thu T4 được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 402,9m² thuộc thửa 205-6, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng) trên thửa đất.

- Bà Nguyễn Thị Bích D được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 400,1m², thuộc thửa 205-7, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng, mộ) trên thửa đất.

- Các con ông Nguyễn Ngọc N1 (Nguyễn Thị Thanh B, Nguyễn Ngọc T5, Nguyễn Thanh T6, Nguyễn Thị Ngọc T5) được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 428,1m² thuộc thửa 205-5, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng, mộ) trên thửa đất.

Các thửa đất ông T, ông T1, ông K, bà D, bà T3, bà T4, bà X, bà Y, các con ông N1 được nhận là các phần đất cùng nằm trên thửa đất cũ là 333, 334, tờ bản đồ số 4 (thửa mới là 205, tờ bản đồ 26), tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre có tổng diện tích 5.023,7m², do ông Nguyễn Văn B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận như sau: Đông giáp đất Nguyễn Thị T3; Tây giáp đất Võ Thị H, Nguyễn Văn D1; Nam giáp đất Trương Quang Đ, Nguyễn Chí T; Bắc giáp đất Nguyễn Thị N, Trần Nhật L và đường đi.

(Có trích lục họa đồ vị trí cụ thể các thửa đất được chia thừa kế kèm theo).

Ông Nguyễn Anh T1, bà Võ Thị T2 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạc là 64,8m² thuộc thửa 379, tờ bản đồ số 9 (theo hồ sơ địa chính thửa cũ là 1283, tờ bản đồ số 2), tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau: Đông giáp QL 60 (cũ); Tây giáp đất P; Nam, Bắc giáp đất ông Đặng Văn T8 (có trích lục họa đồ thửa đất kèm theo).

Đồng thời, ông T1, bà T2 được ở và quản lý căn nhà trên phần đất trên.

Ông Nguyễn Anh T1, bà Võ Thị T2 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Chí T, ông Nguyễn Chơn N, bà Nguyễn Thị Bích D, bà Nguyễn Thị Mai X, ông Nguyễn Công K, bà Nguyễn Thị Thu T4, bà Nguyễn Thị Bạch Y, bà Nguyễn Thị T3 mỗi người với số tiền là 16.935.600 đồng (Mười sáu triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

Ông Nguyễn Anh T1, bà Võ Thị T2 có nghĩa vụ hoàn lại cho các con ông Nguyễn Ngọc N1 (gồm Nguyễn Thị Thanh B, Nguyễn Ngọc T5, Nguyễn Thanh

T6, Nguyễn Thị Ngọc T7) số tiền là 16.935.600 đồng (Mười sáu triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền nêu trên trong bản án nếu chưa thi hành thì phải chịu khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp và chuyển quyền sử dụng đất.

Ghi nhận ông T không yêu cầu xem xét phần chi phí tu bổ căn nhà thờ.

Ghi nhận ông T1 không yêu cầu xem xét về phần hoa lợi trên phần đất vườn.

Ghi nhận ông T1 không yêu cầu xem xét lại các khoản nợ ông đã trả thay cho bà Nguyễn Thị B2 (các khoản nợ ghi trong tờ ký thác nhà ở cho con).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/8/2017, nguyên đơn ông Nguyễn Chí T kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Chí T trình bày: Ông không đồng ý với một phần nội dung bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, sửa bản án sơ thẩm, công nhận phần đất có diện tích 5.010,9m² cho ông.

Phía bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về nội dung: “Tờ ủy nhiệm” không phải là di chúc, ông T không có chứng cứ chứng minh cụ B1 đã tặng cho quyền sử dụng đất cho ông. Phần đất này hiện tại do cụ B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 5.023,7m² thuộc thửa số 205, tờ bản đồ số 26 là di sản của cụ B1, cụ B2 chết để lại. Các đồng thừa kế yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và được Tòa sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Chí T và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 5.010,9m², thuộc thửa số 205, tờ bản đồ số 26 (thửa cũ 333, 334, tờ bản đồ số 04), do ông Nguyễn Văn B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và diện tích 64,8 m² thuộc thửa số 379, tờ bản đồ số 9 chưa được cấp quyền sử dụng đất. Các phần đất trên tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, hiện do ông Nguyễn Anh T1 đang quản lý sử dụng.

[2] Nguồn gốc đất các bên đương sự đều thừa nhận thống nhất là đất của cha mẹ (cụ B1 và cụ B2). Cụ B1, cụ B2 có tất cả 16 người con gồm: Ông Nguyễn Ngọc N1 (đã chết, có vợ là bà Nguyễn Thị Phước L1 và các con là Nguyễn Thị Ngọc B, Nguyễn Ngọc T5, Nguyễn Thanh T6, Nguyễn Thị Ngọc T7); Nguyễn Thị Kim L; Nguyễn Chí T, Nguyễn Anh T1; Nguyễn Thị T3; Nguyễn Chơn N; Nguyễn Thị Thu T4; Nguyễn Thị Bạch Y; Nguyễn Thị Bích D; Nguyễn Thị Mai X; Nguyễn Công K; Nguyễn Thị D2; Nguyễn Thị Bạch H; Nguyễn Thị Bạch M; Nguyễn Thị H1; Nguyễn Văn C. Bà D2, bà H, bà H1, bà M, ông C đã chết không có chồng, vợ và con. Bà L định cư ở nước ngoài và có yêu cầu từ chối nhận di sản. Năm 1996, cụ B2 chết. Năm 2005, cụ B1 chết. Năm 2005, các bên đương sự phát sinh tranh chấp và được Ủy ban nhân dân xã T hòa giải. Năm 2007, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế.

[3] Chứng cứ ông T khởi kiện là “Tờ ủy nhiệm” do ông B1 lập ngày 15/8/2002, có nội dung ông B1 “ủy nhiệm” cho ông T “đứng ra bỏ công sức, vốn liếng, để tu bổ, cải tạo, trồng trọt trên sở đất của tôi tọa lạc tại nơi cư trú của tôi và được toàn quyền sử dụng, khai thác thu huê lợi đóng thuế cho nhà nước, lý do là: 1/ Tôi già yếu không còn đủ sức lao động. 2/ Các con của tôi ngoài T ra, không có khả năng làm việc này; 3/ Kinh tế khó khăn không thể bỏ hoang phí đất đai... Kể từ nay Nguyễn Chí T được quyền sử dụng, canh tác tên sở đất này không ai có quyền tranh chấp...” Theo lời khai thì các bên đương sự đều thống nhất “Tờ ủy nhiệm” là do chính cụ B1 lập và ký tên. Tuy nhiên, về nội dung “Tờ ủy nhiệm” không thể hiện ông B1 có tặng cho ông T phần đất này mà chỉ ủy thác cho ông T làm một số công việc nhất định như tu bổ, cải tạo, trồng trọt trên đất. Về hình thức thì “Tờ ủy nhiệm” chỉ có ông B1 ký tên nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương nên không phù hợp pháp luật. Hơn nữa, cụ B2 chết năm 1996 nhưng năm 2002 cụ B1 tự mình viết “Tờ ủy nhiệm” định đoạt toàn bộ phần đất này cho ông T là không phù hợp. Các đồng thừa kế của cụ B1, cụ B2 cũng không thừa nhận

“Tờ ủy nhiệm” do cụ B1 lập là di chúc hợp pháp. Đồng thời xét về hình thức và nội dung “Tờ ủy nhiệm” do cụ B1 lập ngày 15/8/2002 cũng không thỏa mãn điều kiện đây là tờ di chúc hợp pháp được quy định tại các Điều 652, 653, 657 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do đây không phải là di chúc hợp pháp nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông T được nhận toàn bộ phần đất vườn theo “Tờ ủy nhiệm” năm 2002.

[4] Đối với chứng cứ ông T1 cung cấp là “Tờ chúc ngôn” do cụ B1 lập ngày 10/10/1996 và “Tờ ủy thác nhà ở cho con” do cụ B2 lập ngày 05/10/1996, cả hai văn bản này đều được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận. Tuy nhiên, Ủy ban nhân xã chỉ xác nhận chữ ký của bà Nguyễn Thị Đ mà không phải xác nhận nội dung và chữ ký của người lập văn bản là cụ B1 và cụ B2 nên không phù hợp. Hơn nữa, các phần đất và nhà nêu trên là tài sản chung của cụ B1, cụ B2 nên cụ B1 không có quyền tự mình định đoạt phần di sản là đất, nhà thửa 205 và cụ B2 không có quyền tự mình định đoạt phần di sản là nhà, đất thửa 379. Nội dung “Tờ chúc ngôn” và “Tờ ủy thác nhà ở cho con” cũng không thể hiện nội dung cụ B1 và cụ B2 có tặng cho các phần di sản nêu trên cho ông T1. Đồng thời các đồng thừa kế của cụ B1, cụ B2 cũng không thừa nhận các văn bản này là di chúc hợp pháp nên không có cơ sở công nhận quyền được hưởng di sản của ông T1. Đồng thời nội dung này ông T1 cũng không có kháng cáo nên không có cơ sở xem xét, giữ nguyên quyết định.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Y có yêu cầu phân chia giá trị ngôi nhà cho bà với số tiền là 16.935.600 đồng nhưng do ông T1 khó khăn về kinh tế nên bà cho lại ông T1, bà không nhận. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà Y nên ghi nhận, đồng thời ông T1 phải chịu án phí đối với phần tài sản ông T1 được nhận từ bà Y.

[6] Do xác định “Tờ ủy nhiệm”, “Tờ chúc ngôn” và “Tờ ủy thác nhà ở cho con” không phải là di chúc hợp pháp, Tòa sơ thẩm chia phần di sản của cụ B1, cụ B2 để lại theo pháp luật là phù hợp. Tuy nhiên, ông T được chia phần đất cùng căn nhà gắn liền với đất thuộc thửa 205-1, có diện tích 1.164,5m² là nhiều hơn so với các kỹ phần thừa kế khác nhưng các đồng thừa kế của cụ B1, cụ B2 đồng ý thống nhất cho T được hưởng phần này không có tranh chấp, đây là sự tự nguyện của các bên và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Ông T kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm các bên đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đã phát sinh hiệu lực nên cấp phúc thẩm không xét đến.

Về án phí dân sự sơ thẩm có điều chỉnh như sau: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/201/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Y, bà T, ông N là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Anh T1 phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được nhận là 530,3m² có giá trị là (79.575.000đ + 15.000.000đ giá trị cây trồng + 16.935.000đ + 16.935.000đ) x 5% = 6.422.310 đồng (làm tròn 6.422.000 đồng). Bà Võ Thị T2 là vợ ông T1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên không buộc bà T2 có trách nhiệm liên đới cùng ông T1 chịu số tiền án phí nêu trên.

Các đồng thừa kế khác phải chịu án phí như án sơ thẩm đã tuyên.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Chí T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Chí T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 43/2017/DS-ST, ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Chí T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Chơn N, bà Nguyễn Thị Bích D, bà Nguyễn Thị Mai X, ông Nguyễn Công K, bà Nguyễn Thị Thu T4, bà Nguyễn Thị Bạch Y, và các con ông Nguyễn Ngọc N1 (Nguyễn Thị Thanh B, Nguyễn Ngọc T5, Nguyễn Thanh T6, Nguyễn Thị Ngọc T7) về việc yêu cầu được hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Cụ thể:

- Ông Nguyễn Chí T được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 1.164,5m² thuộc thửa 205-1, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng, mộ) trên thửa đất.

Đối với căn nhà thờ trên phần đất thửa 205-1 (căn nhà chiếm diện tích 122,1m²), ông T chỉ được quyền quản lý, nhang khói, thờ cúng ông bà, không được quyền chuyển nhượng hoặc tự định đoạt về căn nhà khi không có sự đồng ý của các anh, chị, em của ông.

- Ông Nguyễn Anh T1 được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 530,5m² thuộc thửa 205-10, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng, mộ) trên thửa đất.

- Ông Nguyễn Công K được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 428,2m² thuộc thửa 205-2, tờ bản đồ 26 và phần đất có diện tích 428,9m², thuộc thửa 205-3, tờ bản đồ 26, cùng tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng) trên 02 thửa đất này.

- Bà Nguyễn Thị Mai X được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 428,5m² thuộc thửa 205-4, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng) trên thửa đất.

- Bà Nguyễn Thị Bạch Y được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 408,9m² thuộc thửa 205-9, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng, mộ) trên thửa đất.

- Bà Nguyễn Thị T3 được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 403,1m² thuộc thửa 205-8, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng) trên thửa đất.

- Bà Nguyễn Thị Thu T4 được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 402,9m² thuộc thửa 205-6, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng) trên thửa đất.

- Bà Nguyễn Thị Bích D được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 400,1m², thuộc thửa 205-7, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng, mộ) trên thửa đất.

- Các con ông Nguyễn Ngọc N1 (Nguyễn Thị Thanh B, Nguyễn Ngọc T5, Nguyễn Thanh T6, Nguyễn Thị Ngọc T7) được nhận và được quyền sử dụng phần đất theo đo đạc có diện tích 428,1m² thuộc thửa 205-5, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre đồng thời được quản lý tài sản (cây trồng, mộ) trên thửa đất.

Các thửa đất ông T, ông T1, ông K, bà D, bà T3, bà T4, bà X, bà Y, các con ông N1 được nhận là các phần đất cùng nằm trên thửa đất cũ là 333, 334, tờ bản đồ số 4 (thửa mới là 205, tờ bản đồ 26), tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre có tổng diện tích 5.023,7m², do ông Nguyễn Văn B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận như sau: Đông giáp đất Nguyễn Thị T3; Tây giáp

đất Võ Thị H, Nguyễn Văn D1; Nam giáp đất Trương Quang Đ, Nguyễn Chí T; Bắc giáp đất Nguyễn Thị N, Trần Nhật L và đường đi.

(Có trích lục họa đồ vị trí cụ thể các thửa đất được chia thừa kế kèm theo).

Buộc ông T1, bà T2 có nghĩa vụ giao phần đất nêu trên cho các đồng thừa kế của ông B1, bà B2 gồm ông T, ông K, bà D, bà T3, bà T4, bà X, bà Y, các con ông N1.

Ông Nguyễn Anh T1, bà Võ Thị T2 được sở hữu, sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạc là 64,8m² và căn nhà gắn liền trên phần đất thuộc thửa 379, tờ bản đồ số 9 (theo hồ sơ địa chính thửa cũ là 1283, tờ bản đồ số 2), tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau: Đông giáp QL 60 (cũ); Tây giáp đất P; Nam, Bắc giáp đất ông Đặng Văn T8. (có trích lục họa đồ thửa đất kèm theo).

Ông Nguyễn Anh T1, bà Võ Thị T2 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Chí T, ông Nguyễn Chơn N, bà Nguyễn Thị Bích D, bà Nguyễn Thị Mai X, ông Nguyễn Công K, bà Nguyễn Thị Thu T4, bà Nguyễn Thị T3 mỗi người với số tiền là 16.935.600 đồng (Mười sáu triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

Ông Nguyễn Anh T1, bà Võ Thị T2 có nghĩa vụ hoàn lại cho các con ông Nguyễn Ngọc N1 (gồm Nguyễn Thị Thanh B, Nguyễn Ngọc T5, Nguyễn Thanh T6, Nguyễn Thị Ngọc T7) số tiền là 16.935.600 đồng (Mười sáu triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền nêu trên trong bản án nếu chưa thi hành thì phải chịu khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp và chuyển quyền sử dụng đất.

Ghi nhận ông T không yêu cầu xem xét phần chi phí tu bổ căn nhà thờ.

Ghi nhận ông T1 không yêu cầu xem xét về phần hoa lợi trên phần đất vườn.

Ghi nhận bà Y không nhận phần giá trị ngôi nhà và cho lại ông T1 số tiền là 16.935.600 đồng.

Ghi nhận ông T1 không yêu cầu xem xét lại các khoản nợ ông đã trả thay cho bà Nguyễn Thị B2 (các khoản nợ ghi trong tờ ký thác nhà ở cho con).

2/ Về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá):

Ông Nguyễn Anh T1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Bích D, bà Nguyễn Thị Bạch Y, bà Nguyễn Thị Mai X, bà Nguyễn Thị Thu T4, ông Nguyễn Chơn N, ông Nguyễn Công K mỗi người phải hoàn lại cho ông Nguyễn Chí T số tiền 1.193.600đ (Một triệu một trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

Các con ông Nguyễn Ngọc N1 (gồm Nguyễn Thị Thanh B, Nguyễn Ngọc T5, Nguyễn Thanh T6, Nguyễn Thị Ngọc T7) phải hoàn lại cho ông Nguyễn Chí T số tiền 1.193.600đ (Một triệu một trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

3/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Chí T phải chịu số tiền án phí là 10.165.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 7.250.000 đồng theo các biên lai thu số 005069 ngày 24/8/2007; số 004623 ngày 15/12/2011 và số 0009961 ngày 14/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông T còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.915.000đ (Hai triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Anh T1 phải chịu án phí là 6.422.000đ (Sáu triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng).

- Các con của ông Nguyễn Ngọc N1 gồm Nguyễn Thị Thanh B, Nguyễn Ngọc T5, Nguyễn Thanh T6, Nguyễn Thị Ngọc T7 phải chịu án phí là 4.433.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.605.000 đồng theo biên lai thu số 0009885 ngày 23/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Các con ông N1 (B, Ngọc T5, Thanh T6, T7) còn phải nộp thêm số tiền là 2.828.000đ (Hai triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Bích D phải chịu số tiền án phí là 4.073.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu số 005154 ngày 25/10/2007 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà D còn phải nộp số tiền là 3.473.000đ (Ba triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Mai X phải chịu số tiền án phí là 4.436.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.608.000 đồng theo biên lai thu số 0009890 ngày 23/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà X còn phải nộp số tiền là 2.828.000đ (Hai triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Công K phải chịu số tiền án phí là 8.775.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.605.000 đồng theo biên lai thu số 0009888 ngày 23/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông K còn phải nộp số tiền là 7.170.000đ (Bảy triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Thu T4 phải chịu số tiền án phí là 4.244.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu số 005156 ngày 25/10/2007 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà T4 còn phải nộp số tiền 3.644.000đ (Ba triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

- Hoàn cho bà Nguyễn Thị Bạch Y số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.533.000đ (Một triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009889 ngày 23/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 005155 ngày 25/10/2007 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn cho ông Nguyễn Chơn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.608.000đ (Một triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009887 ngày 23/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

4/ Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Chí T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010223 ngày 02/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Phạm Kim Cửa

